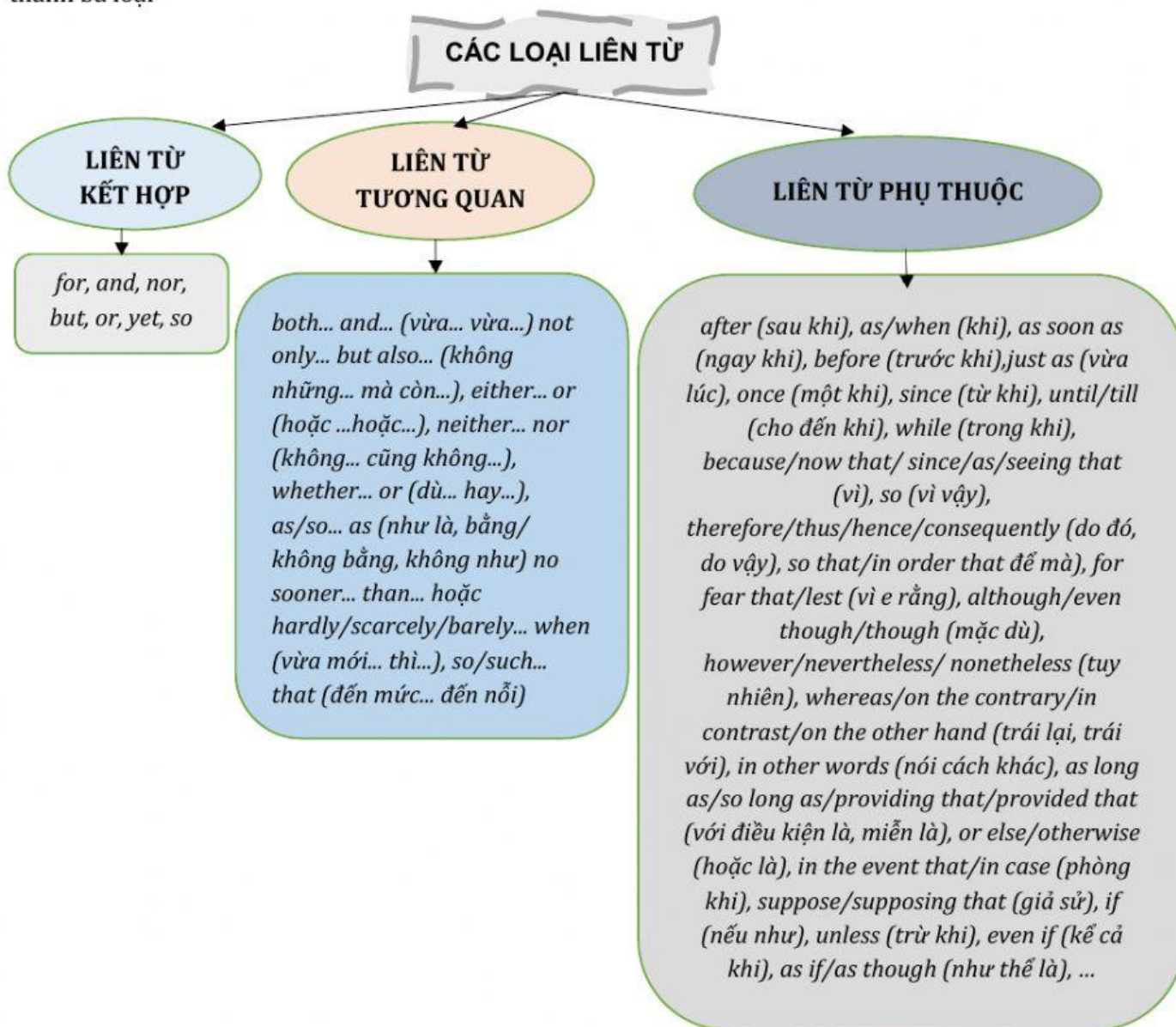


MODULE 21: CONJUNCTIONS

A. LÝ THUYẾT

I. Định nghĩa và phân loại liên từ

Liên từ là từ vựng sử dụng để liên kết hai từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu lại với nhau. Liên từ được chia thành ba loại



II. Cách sử dụng của liên từ

STT	LIÊN TỪ	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
1	AND	Thêm, bổ sung thông tin	She is rich <u>and</u> famous.
2	NOR	Bổ sung thêm một ý phủ định vào một ý phủ định được nêu trước đó.	I don't want to call him <u>nor</u> intend to apologize to him.
3	BUT	Diễn tả sự đối lập, ngược nghĩa	She is beautiful but arrogant.
4	OR = OR ELSE = OTHERWISE	Nêu thêm sự lựa chọn (hoặc là, hay là)	Hurry up or else you will miss the last bus.
5	YET	Đưa ra một ý ngược lại so với ý trước đó (vậy mà, thế mà)	They are ugly and expensive, yet people buy them.
6	SO (THEREFORE =	Nêu kết quả của hành động (vì vậy, do đó, do vậy)	+ He was ill, so he didn't go to school yesterday.
	THUS = HENCE = CONSEQUENTLY = AS A RESULT)		+ The car in the front stopped so suddenly. Therefore, the accident happened.
7	RATHER THAN	Diễn tả lựa chọn (hơn là)	I think you should choose to become a teacher rather than a doctor.
8	WHETHER... OR	Diễn tả sự thay thế (hay là)	I don't know whether he will come or not.
9	AS ... AS SO ... AS	So sánh ngang/không ngang bằng (bằng/không... bằng)	+ She is as tall as me. + She isn't as/so tall as me.
10	BARELY ... WHEN HARDLY ... WHEN SCARCELY... WHEN NO SOONER ...THAN	Diễn tả quan hệ thời gian (ngay khi ... thì, vừa mới ... thì)	Hardly had he gone to bed when the telephone rang. (Ngay khi anh ấy đi ngủ thì điện thoại kêu.)
11	AFTER	Diễn tả hành động xảy ra sau một hành động khác (sau khi)	After he had finished his work, he went out for a drink.
12	BEFORE	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác	He had finished his work before he went out for a drink.
13	AS SOON AS	Chỉ một hành động xảy ra liền ngay sau một hành động khác (ngay khi)	As soon as she went home, she had a bath.
14	JUST AS	Diễn tả hai hành động xảy ra gần như cùng thời điểm (ngay khi, vừa lúc)	He left the meeting just as we arrived. (Anh ta rời khỏi cuộc họp vừa lúc chúng tôi tới đó.)
15	ONCE	Nói về một thời điểm mà ở đó một hành động đã xảy ra	Once you have well-prepared for it, you will certainly be successful.
16	UNTIL/TILL	Chỉ hành động xảy ra/ không xảy ra cho tới một thời điểm nào đó (cho tới khi.)	I wil I will wait for you until it's possible.
17	IN OTHER WORDS	Để giải thích rõ nghĩa hơn (nói cách khác)	He was economical with the truth - in other words, he lied.
18	WHEN	Liên kết hai hành động có mối quan hệ về thời gian (khi)	When she came, I was cooking dinner.

Basic Grammar in use (Grammar)

19	WHILE = MEANWHILE	Chỉ các hành động diễn ra cùng một lúc (trong khi)	While I was doing my homework, my mother was cleaning the floor.
20	SO THAT = IN ORDER THAT	Nêu mục đích hoặc kết quả của hành động có dự tính (để mà)	I'm trying my best to study English well so that I can find a better job.
21	FOR FEAR THAT = LEST	Chỉ mục đích phủ định (vì e rằng, sợ rằng)	He wore dark glasses lest he could be recognized.
22	WHEREAS = ON THE CONTRARY = IN CONTRAST = ON THE OTHER	Diễn tả sự ngược nghĩa giữa hai mệnh đề (trong khi)	He loves foreign holidays whereas his wife prefers to stay at home.
23	AS/SO LONG AS = PROVIDING (THAT) = PROVIDED (THAT)	Diễn tả điều kiện (với điều kiện là, miễn là)	You can use my bike providing that you promise to give it back tomorrow.
24	IN THE EVENT THAT = IN CASE	Diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai (trong trường hợp, phòng khi)	Take an umbrella in case it rains. (Mang theo ô phòng khi trời mưa.)
25	SUPPOSE SUPPOSING (THAT)	Dùng để thay thế cho "if" trong mệnh đề phụ [giả sử]	Supposing he hates you, what will you do?
26	AS IF/THOUGH	Dùng trong giả định (như thể là)	He looked frightened as if he had seen a ghost.
27	BESIDES MOREOVER FURTHERMORE IN ADDITION	Dùng để bổ sung thêm ý/ thông tin (Ngoài ra/hơn nữa/thêm vào đó)	I can't go now, I'm too busy. Besides, my passport is out of date.
28	FOR EXAMPLE = FOR INSTANCE	Ví dụ, chẳng hạn như	There are many interesting places to visit in the city. The art museum, for instance, has an excellent collection of modern paintings.
29	INDEED = IN FACT	Được dùng để nhấn mạnh/xác nhận thông tin trước đó (thực sự, quả thật)	I am happy, indeed proud, to be a member of your team.
30	INSTEAD	Thay vì, thay vào	We didn't go on holiday. We stayed at home, instead.
Both + S1 + and + S2 +V(plural)		Cả hai	Both Tom and Ann were late
Either + S1 + or + S2 +V(S2)		Hoặc.....hoặc	Either he or I am wrong
Neither + S1 + nor + S2 +V(S2)		Không.....không	I am neither rich nor poor
Not only+ S1 +but also + S2 +V(S2)		Không chỉmà còn	Robert is not only talented but also helpful